

UBND HUYỆN QUẢNG NINH
BAN QLDA ĐTXĐ & PTQĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 164/TB-BQLDA

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở đối với 256 thửa đất tại các xã: Tân Ninh, Duy Ninh, Gia Ninh, Vĩnh Ninh, An Ninh, Vạn Ninh và Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/2/2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 về việc phê duyệt phương án đấu giá và Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 về việc đấu giá quyền sử dụng đất; Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND huyện Quảng Ninh về việc phê duyệt giá khởi điểm các thửa đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất của 05 thửa đất ở xen kẻ khu dân cư tại xã Tân Ninh, huyện Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 về việc phê duyệt phương án đấu giá; Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 về việc đấu giá QSDĐ; Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 của UBND huyện Quảng Ninh về việc phê duyệt giá khởi điểm các thửa đất để tổ chức đấu giá QSDĐ của 10 thửa đất tại xã Duy Ninh;

Căn cứ Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 về việc phê duyệt phương án đấu giá; Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 về việc đấu giá quyền sử dụng đất ở quyền sử dụng đất ở đối với 50 thửa đất thuộc Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu vực phía Đông Nam đô thị Dinh Mười, huyện Quảng Ninh (các lô LK 14-15; NVH-03; MN-01); Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện Quảng Ninh về việc điều chỉnh quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND huyện Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 về việc phê duyệt phương án đấu giá; Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 49 thửa đất ở thuộc Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật

tạo quỹ đất tại xã Vĩnh Ninh, huyện Quảng Ninh - Đợt 2; Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của UBND huyện Quảng Ninh về việc điều chỉnh quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND huyện Quảng Ninh;

Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND huyện Quảng Ninh về việc phê duyệt giá khởi điểm các thửa đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất của 125 thửa đất ở tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 về việc phê duyệt phương án đấu giá; Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 về việc đấu giá quyền sử dụng đất; Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của UBND huyện Quảng Ninh về việc phê duyệt giá khởi điểm các thửa đất để tổ chức đấu giá QSDĐ ở đối với 34 thửa đất thuộc Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất tại xã Vĩnh Ninh, huyện Quảng Ninh - Đợt 3;

Căn cứ Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 về việc phê duyệt phương án đấu giá; Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 về việc đấu giá QSDĐ; Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND huyện Quảng Ninh về việc phê duyệt giá khởi điểm các thửa đất để tổ chức đấu giá QSDĐ của 63 thửa đất tại khu đất: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hoàn Vinh, xã An Ninh, huyện Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 về việc phê duyệt phương án đấu giá; Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 về việc đấu giá QSDĐ; Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND huyện Quảng Ninh về việc phê duyệt giá khởi điểm các thửa đất để tổ chức đấu giá QSDĐ ở của 54 thửa đất tại khu đất: Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Mộc Sách, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 về việc phê duyệt phương án đấu giá; Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 về việc đấu giá QSDĐ; Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND huyện Quảng Ninh về việc phê duyệt giá khởi điểm các thửa đất để tổ chức đấu giá QSDĐ ở của 06 thửa đất tại xã Vạn Ninh;

Căn cứ Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 về việc phê duyệt phương án đấu giá; Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 về việc đấu giá QSDĐ; Quyết định số 1151/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND huyện Quảng Ninh về việc phê duyệt giá khởi điểm các thửa đất để tổ chức đấu giá QSDĐ ở của 56 thửa đất tại khu đất: Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hàm Hòa, xã Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-BQLDA ngày 07/12/2023 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện về việc ban hành bảng tiêu chí và thang điểm để lựa chọn tổ chức đấu giá QSDĐ ở đối với 256 thửa đất tại các xã: Tân Ninh, Duy Ninh, Gia Ninh, Vĩnh Ninh, An Ninh, Vạn Ninh và Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh.

Ban QLDA Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh thông báo công khai tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở đối với 256 thửa đất tại các xã: Tân Ninh, Duy Ninh, Gia Ninh, Vĩnh Ninh, An Ninh, Vạn Ninh và Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh như sau:

I. Người đại diện có tài sản đấu giá: Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh.

- Địa chỉ: Số 127 Nguyễn Hữu Cảnh, thị trấn Quán Hàu, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

II. Tên tài sản, số lượng, chất lượng, giá khởi điểm của tài sản đấu giá:

Quyền sử dụng đất ở đối với 256 thửa đất tại các xã: Tân Ninh, Duy Ninh, Gia Ninh, Vĩnh Ninh, An Ninh, Vạn Ninh và Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh. Diện tích từ 215,5 m²/thửa đến 597,5 m²/thửa. Giá khởi điểm từ 150.000.000 đồng/thửa đến 5.048.875.000 đồng/thửa. Tổng giá khởi điểm của 256 thửa đất là 199.607.981.000 đồng. Trong đó:

Tài sản 01: Quyền sử dụng đất ở đối với 03 thửa đất tại xã Tân Ninh. Diện tích từ 215,5 m²/thửa đến 320,0 m²/thửa. Giá khởi điểm từ 150.000.000 đồng/thửa đến 160.000.000 đồng/thửa. Tổng giá khởi điểm của 03 thửa đất là 460.000.000 đồng. Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng: Lâu dài.

Tài sản 02: Quyền sử dụng đất ở đối với 05 thửa đất tại xã Duy Ninh. Diện tích 250,8 m²/thửa. Giá khởi điểm 613.000.000 đồng/thửa. Tổng giá khởi điểm của 05 thửa đất là 3.065.000.000 đồng. Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng: Lâu dài.

Tài sản 03: Quyền sử dụng đất ở đối với 31 thửa đất tại xã Gia Ninh. Diện tích từ 241,0 m²/thửa đến 597,5 m²/thửa. Giá khởi điểm từ 1.250.000.000 đồng/thửa đến 5.048.875.000 đồng/thửa. Tổng giá khởi điểm của 31 thửa đất là 55.308.225.000 đồng. Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng: Lâu dài.

Tài sản 04: Quyền sử dụng đất ở đối với 54 thửa đất tại xã Vĩnh Ninh. Diện tích từ 247,5 m²/thửa đến 567,8 m²/thửa. Giá khởi điểm từ 754.000.000 đồng/thửa đến 1.975.944.000 đồng/thửa. Tổng giá khởi điểm của 54 thửa đất là 44.719.256.000 đồng. Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng: Lâu dài.

Tài sản 05: Quyền sử dụng đất ở đối với 53 thửa đất tại xã An Ninh. Diện tích 256,5 m²/thửa đến 337,3 m²/thửa. Giá khởi điểm từ 508.000.000 đồng/thửa đến 730.000.000 đồng/thửa. Tổng giá khởi điểm của 53 thửa đất là 31.409.000.000 đồng. Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng: Lâu dài.

Tài sản 06: Quyền sử dụng đất ở đối với 55 thửa đất tại xã Vạn Ninh. Diện tích từ 217,4 m²/thửa đến 393,0 m²/thửa. Giá khởi điểm từ 279.000.000 đồng/thửa đến 848.900.000 đồng/thửa. Tổng giá khởi điểm của 55 thửa đất là 23.556.200.000 đồng. Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng: Lâu dài.

Tài sản 07: Quyền sử dụng đất ở đối với 55 thửa đất tại xã Hàm Ninh. Diện tích từ 240,0 m²/thửa đến 395,5 m²/thửa. Giá khởi điểm từ 552.000.000 đồng/thửa đến 1.044.100.000 đồng/thửa. Tổng giá khởi điểm của 55 thửa đất là 41.090.300.000 đồng. Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng: Lâu dài.

(Có phụ lục chi tiết các thửa đất kèm theo)

III. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 3 Thông tư 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 và các tiêu chí phân loại khác do Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh quy định, cụ thể như sau:

1. Nhóm tiêu chí về cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá.

2. Nhóm tiêu chí về phương án đấu giá khả thi, hiệu quả.
3. Nhóm tiêu chí về năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản.
4. Nhóm tiêu chí về thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp.
5. Nhóm tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định.

6. Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố.

(Có phụ lục Bảng tiêu chí đánh giá kèm theo)

IV. Thành phần hồ sơ nộp đăng ký tham gia

- Đơn đăng ký tham gia tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất kèm phương án đấu giá (bản chính); đề xuất rõ mức thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá.

- Các giấy tờ, tài liệu chứng minh các tiêu chí đánh giá.

Tổ chức đấu giá tài sản tham gia nộp hồ sơ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn. Toàn bộ hồ sơ được bỏ trong phong bì dán và đóng dấu niêm phong của đơn vị.

V. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá

- Thời hạn nhận hồ sơ: Từ 07 giờ 30 phút ngày **11/12/2023** đến 16 giờ 30 phút ngày **15/12/2023** (trong giờ hành chính các ngày làm việc).

- Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký: Tại Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh.

- Địa chỉ: Số 127 Nguyễn Hữu Cảnh, thị trấn Quán Hàu, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Số điện thoại: 02323.910.460.

- Hình thức nộp hồ sơ:

+ Hồ sơ đăng ký phải nộp trực tiếp (không nhận hồ sơ qua đường Bưu điện).

+ Người đại diện tổ chức đấu giá tài sản đến nộp hồ sơ phải mang theo giấy giới thiệu còn hiệu lực của cơ quan, đơn vị cử đến, CMND hoặc thẻ CCCD.

Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh thông báo đến các đơn vị tổ chức đấu giá đủ điều kiện năng lực và tư cách pháp nhân được biết để tham gia đăng ký./.

Nơi nhận:

- UBND huyện; (b/c)
- Phòng Tư pháp;
- Phòng TCKH;
- Phòng TN&MT;
- UBND các xã Tân Ninh, Duy Ninh, Gia Ninh, Vĩnh Ninh, An Ninh, Vạn Ninh, Hàm Ninh;
- Đăng công thông tin điện tử quốc gia về ĐGTS;
- Trang thông tin điện tử huyện Quảng Ninh;
- Lưu: VT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Võ Phước Doan

PHU LỤC

Danh sách các thửa đất đưa ra đấu giá quyền sử dụng đất ở
tại các xã: Tân Ninh, Duy Ninh, Gia Ninh, Vĩnh Ninh, An Ninh, Vạn Ninh và Hàm Ninh,
huyện Quảng Ninh

(Kèm theo Thông báo số 164 /TB-BQLDA ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Ban QLDA Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh)

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Giá khởi điểm (đồng)	Ghi chú
I	XÃ TÂN NINH		763,6		460.000.000	
1	957	8	228,1	ONT	150.000.000	
2	1091	32	320,0	ONT	150.000.000	
3	560	38	215,5	ONT	160.000.000	
II	XÃ DUY NINH		1.254,0		3.065.000.000	
1	757	3	250,8	ONT	613.000.000	
2	758	3	250,8	ONT	613.000.000	
3	759	3	250,8	ONT	613.000.000	
4	760	3	250,8	ONT	613.000.000	
5	762	3	250,8	ONT	613.000.000	
III	XÃ GIA NINH		8.776,9		55.308.225.000	
1	559	71	404,4	ONT	2.911.700.000	
2	560	71	241,0	ONT	1.446.000.000	
3	561	71	241,0	ONT	1.446.000.000	
4	562	71	241,0	ONT	1.735.200.000	
5	564	71	241,0	ONT	1.735.200.000	
6	567	71	241,0	ONT	1.446.000.000	
7	568	71	241,0	ONT	1.446.000.000	
8	569	71	241,0	ONT	1.446.000.000	
9	574	71	425,0	ONT	3.366.000.000	
10	575	71	250,0	ONT	1.250.000.000	
11	576	71	250,0	ONT	1.250.000.000	
12	577	71	250,0	ONT	1.250.000.000	
13	578	71	250,0	ONT	1.250.000.000	
14	579	71	250,0	ONT	1.500.000.000	
15	580	71	250,0	ONT	1.500.000.000	
16	581	71	250,0	ONT	1.250.000.000	
17	582	71	250,0	ONT	1.250.000.000	
18	583	71	250,0	ONT	1.250.000.000	
19	584	71	250,0	ONT	1.250.000.000	
20	585	71	250,0	ONT	1.250.000.000	
21	586	71	250,0	ONT	1.500.000.000	
22	587	71	250,0	ONT	1.500.000.000	
23	588	71	250,0	ONT	1.250.000.000	

24	589	71	250,0	ONT	1.250.000.000	
25	590	71	250,0	ONT	1.250.000.000	
26	591	71	250,0	ONT	1.250.000.000	
27	592	71	488,0	ONT	3.865.000.000	
28	595	71	425,0	ONT	3.591.250.000	
29	599	71	250,0	ONT	1.625.000.000	
30	600	71	250,0	ONT	1.950.000.000	
31	615	71	597,5	ONT	5.048.875.000	
IV	XÃ VĨNH NINH		14.555,6		44.719.256.000	
1	895	64	260,0	ONT	754.000.000	
2	916	64	260,0	ONT	754.000.000	
3	1028	64	260,0	ONT	754.000.000	
4	1127	64	260,0	ONT	754.000.000	
5	1130	64	260,0	ONT	754.000.000	
6	1155	64	260,0	ONT	754.000.000	
7	1157	64	260,0	ONT	754.000.000	
8	1193	64	260,0	ONT	754.000.000	
9	1259	64	260,0	ONT	754.000.000	
10	1315	64	260,0	ONT	754.000.000	
11	1322	64	247,5	ONT	861.300.000	
12	1324	64	247,5	ONT	861.300.000	
13	1325	64	260,0	ONT	754.000.000	
14	1359	64	260,0	ONT	754.000.000	
15	1360	64	260,0	ONT	754.000.000	
16	1365	64	260,0	ONT	754.000.000	
17	915	64	250,8	ONT	800.052.000	
18	953	64	260,0	ONT	829.400.000	
19	955	64	260,0	ONT	829.400.000	
20	986	64	260,0	ONT	829.400.000	
21	1027	64	260,0	ONT	829.400.000	
22	1029	64	260,0	ONT	829.400.000	
23	1061	64	247,5	ONT	947.430.000	
24	1091	64	247,5	ONT	947.430.000	
25	1093	64	260,0	ONT	829.400.000	
26	1126	64	260,0	ONT	829.400.000	
27	1129	64	260,0	ONT	829.400.000	
28	1260	64	260,0	ONT	829.400.000	
29	891	64	527,0	ONT	1.897.200.000	
30	782	64	260,0	ONT	780.000.000	
31	853	64	260,0	ONT	780.000.000	
32	1697	64	260,0	ONT	780.000.000	
33	1588	64	260,0	ONT	780.000.000	
34	1591	64	260,0	ONT	780.000.000	

35	857	64	260,0	ONT	780.000.000	
36	858	64	260,0	ONT	780.000.000	
37	1688	64	260,0	ONT	780.000.000	
38	1687	64	260,0	ONT	780.000.000	
39	1682	64	260,0	ONT	780.000.000	
40	1683	64	260,0	ONT	780.000.000	
41	864	64	260,0	ONT	780.000.000	
42	922	64	567,8	ONT	1.975.944.000	
43	925	64	260,0	ONT	754.000.000	
44	926	64	260,0	ONT	754.000.000	
45	890	64	260,0	ONT	754.000.000	
46	702	64	260,0	ONT	754.000.000	
47	701	64	260,0	ONT	754.000.000	
48	1595	64	260,0	ONT	754.000.000	
49	1592	64	260,0	ONT	754.000.000	
50	1615	64	260,0	ONT	754.000.000	
51	1608	64	260,0	ONT	754.000.000	
52	1605	64	260,0	ONT	754.000.000	
53	1603	64	260,0	ONT	754.000.000	
54	1010	64	260,0	ONT	754.000.000	
V	XÃ AN NINH		14.957,1		31.409.000.000	
1	1401	10	285,0	ONT	667.000.000	
2	1406	10	270,0	ONT	613.000.000	
3	1409	10	285,0	ONT	667.000.000	
4	1410	10	270,0	ONT	613.000.000	
5	1411	10	270,0	ONT	697.000.000	
6	1412	10	285,0	ONT	647.000.000	
7	1413	10	285,0	ONT	667.000.000	
8	1414	10	270,0	ONT	613.000.000	
9	1415	10	270,0	ONT	697.000.000	
10	1416	10	285,0	ONT	647.000.000	
11	1417	10	285,0	ONT	667.000.000	
12	1418	10	270,0	ONT	613.000.000	
13	1419	10	270,0	ONT	697.000.000	
14	1420	10	285,0	ONT	647.000.000	
15	1421	10	285,0	ONT	667.000.000	
16	1422	10	270,0	ONT	613.000.000	
17	1423	10	270,0	ONT	697.000.000	
18	1424	10	282,0	ONT	702.000.000	
19	1425	10	282,0	ONT	719.000.000	
20	1426	10	266,5	ONT	664.000.000	
21	1427	10	266,5	ONT	730.000.000	
22	1430	10	320,0	ONT	634.000.000	

23	1432	10	302,5	ONT	599.000.000	
24	1433	10	302,5	ONT	599.000.000	
25	1434	10	285,0	ONT	536.000.000	
26	1436	10	270,0	ONT	508.000.000	
27	1437	10	270,0	ONT	508.000.000	
28	1438	10	285,0	ONT	536.000.000	
29	1440	10	270,0	ONT	508.000.000	
30	1441	10	270,0	ONT	508.000.000	
31	1442	10	285,0	ONT	536.000.000	
32	1443	10	285,0	ONT	536.000.000	
33	1444	10	270,0	ONT	508.000.000	
34	1445	10	270,0	ONT	508.000.000	
35	1446	10	285,0	ONT	536.000.000	
36	1447	10	285,0	ONT	536.000.000	
37	1448	10	270,0	ONT	508.000.000	
38	1449	10	270,0	ONT	508.000.000	
39	1450	10	285,0	ONT	536.000.000	
40	1451	10	285,0	ONT	536.000.000	
41	1452	10	270,0	ONT	508.000.000	
42	1453	10	270,0	ONT	508.000.000	
43	1454	10	285,0	ONT	536.000.000	
44	1455	10	285,0	ONT	536.000.000	
45	1456	10	270,0	ONT	508.000.000	
46	1457	10	270,0	ONT	508.000.000	
47	1458	10	320,5	ONT	622.000.000	
48	1459	10	320,5	ONT	651.000.000	
49	1460	10	302,5	ONT	587.000.000	
50	1461	10	302,5	ONT	620.000.000	
51	1464	10	337,3	ONT	634.000.000	
52	1465	10	295,3	ONT	555.000.000	
53	1466	10	256,5	ONT	508.000.000	
VI	XÃ VẠN NINH		15.705,6		23.556.200.000	
	Dự án Khu dân cư thôn Mộc Sách, xã Vạn Ninh					
1	623	22	380,3	ONT	821.400.000	
2	624	22	270,0	ONT	518.400.000	
3	625	22	270,0	ONT	518.400.000	
4	626	22	270,0	ONT	518.400.000	
5	629	22	270,0	ONT	518.400.000	
6	630	22	270,0	ONT	518.400.000	
7	631	22	270,0	ONT	518.400.000	
8	632	22	270,0	ONT	518.400.000	
9	633	22	270,0	ONT	518.400.000	
10	634	22	270,0	ONT	518.400.000	

11	635	22	270,0	ONT	518.400.000	
12	636	22	270,0	ONT	518.400.000	
13	637	22	324,9	ONT	701.800.000	
14	639	22	393,0	ONT	848.900.000	
15	640	22	270,0	ONT	518.400.000	
16	641	22	270,0	ONT	518.400.000	
17	642	22	277,2	ONT	598.800.000	
18	644	22	343,6	ONT	536.000.000	
19	645	22	270,0	ONT	379.100.000	
20	646	22	270,0	ONT	379.100.000	
21	647	22	270,0	ONT	379.100.000	
22	648	22	293,9	ONT	458.500.000	
23	649	22	378,9	ONT	591.100.000	
24	650	22	292,6	ONT	410.800.000	
25	651	22	270,0	ONT	379.100.000	
26	652	22	270,0	ONT	379.100.000	
27	653	22	270,0	ONT	379.100.000	
28	654	22	270,0	ONT	379.100.000	
29	655	22	270,0	ONT	379.100.000	
30	656	22	270,0	ONT	379.100.000	
31	660	22	270,0	ONT	379.100.000	
32	661	22	270,0	ONT	379.100.000	
33	662	22	270,0	ONT	379.100.000	
34	663	22	291,3	ONT	454.400.000	
35	666	22	387,4	ONT	483.500.000	
36	667	22	292,5	ONT	319.400.000	
37	668	22	292,5	ONT	319.400.000	
38	669	22	257,5	ONT	321.400.000	
39	671	22	257,5	ONT	321.400.000	
40	672	22	270,0	ONT	294.800.000	
41	673	22	270,0	ONT	294.800.000	
42	674	22	270,0	ONT	294.800.000	
43	675	22	270,0	ONT	294.800.000	
44	676	22	270,0	ONT	294.800.000	
45	679	22	327,8	ONT	409.100.000	
46	680	22	270,0	ONT	294.800.000	
47	681	22	270,0	ONT	294.800.000	
48	682	22	270,0	ONT	294.800.000	
49	683	22	270,0	ONT	294.800.000	
50	684	22	383,6	ONT	478.700.000	
Đất xen kê, xã Vạn Ninh						
51	1045	15	220,1	ONT	326.000.000	
52	1046	15	217,4	ONT	347.000.000	

53	205	12	301,0	ONT	309.000.000	
54	206	12	306,3	ONT	279.000.000	
55	207	12	306,3	ONT	279.000.000	
VII	XÃ HÀM NINH		16.506,3		41.090.300.000	
1	61	1	307,5	ONT	768.800.000	
2	62	1	320,0	ONT	736.000.000	
3	834	4	320,0	ONT	736.000.000	
4	836	4	240,0	ONT	552.000.000	
5	837	4	240,0	ONT	552.000.000	
6	838	4	240,0	ONT	552.000.000	
7	839	4	320,0	ONT	736.000.000	
8	840	4	320,0	ONT	736.000.000	
9	841	4	307,5	ONT	768.800.000	
10	843	4	307,5	ONT	751.800.000	
11	844	4	320,0	ONT	736.000.000	
12	845	4	320,0	ONT	736.000.000	
13	846	4	240,0	ONT	552.000.000	
14	847	4	240,0	ONT	552.000.000	
15	848	4	240,0	ONT	552.000.000	
16	849	4	240,0	ONT	552.000.000	
17	850	4	320,0	ONT	736.000.000	
18	851	4	320,0	ONT	736.000.000	
19	852	4	307,5	ONT	768.800.000	
20	854	4	307,5	ONT	881.900.000	
21	855	4	320,0	ONT	844.800.000	
22	856	4	320,0	ONT	844.800.000	
23	857	4	240,0	ONT	633.600.000	
24	858	4	240,0	ONT	633.600.000	
25	859	4	240,0	ONT	633.600.000	
26	860	4	240,0	ONT	633.600.000	
27	861	4	320,0	ONT	844.800.000	
28	862	4	320,0	ONT	844.800.000	
29	863	4	307,5	ONT	881.900.000	
30	864	4	307,5	ONT	852.100.000	
31	865	4	320,0	ONT	844.800.000	
32	866	4	320,0	ONT	844.800.000	
33	867	4	240,0	ONT	633.600.000	
34	868	4	240,0	ONT	633.600.000	
35	869	4	240,0	ONT	633.600.000	
36	870	4	240,0	ONT	633.600.000	
37	871	4	320,0	ONT	844.800.000	
38	872	4	320,0	ONT	844.800.000	
39	873	4	307,5	ONT	881.900.000	

40	874	4	384,0	ONT	921.600.000	
41	875	4	312,0	ONT	748.800.000	
42	876	4	288,0	ONT	691.200.000	
43	877	4	288,0	ONT	691.200.000	
44	878	4	288,0	ONT	691.200.000	
45	879	4	312,0	ONT	748.800.000	
46	880	4	395,5	ONT	1.044.100.000	
47	882	4	370,8	ONT	967.000.000	
48	883	4	384,0	ONT	921.600.000	
49	884	4	384,0	ONT	921.600.000	
50	885	4	288,0	ONT	691.200.000	
51	886	4	288,0	ONT	691.200.000	
52	887	4	288,0	ONT	691.200.000	
53	888	4	288,0	ONT	691.200.000	
54	889	4	384,0	ONT	921.600.000	
55	890	4	384,0	ONT	921.600.000	
Tổng: 256 thửa			72.519,1		199.607.981.000	

PHỤ LỤC
BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo Thông báo số **164** /TB-BQLDA ngày **08** tháng 12 năm 2023
của Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ huyện Quảng Ninh)

TT	Nội dung	Mức tối đa	Ghi chú
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23	
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	11	
1.1	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)	6	
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện	5	
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	8	
2.1	Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá	4	
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá	4	
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động	2	
4	Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	1	
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1	
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22	
1	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan	4	
2	Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4	
3	Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, đùm giá	4	
4	Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá	4	
5	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá	3	
6	Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá	3	

III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45	
	<i>Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện).</i>		
1	Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5	6	
1.1	Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)	2	
1.2	Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng	3	
1.3	Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng	4	
1.4	Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng	5	
1.5	Từ 30 hợp đồng trở lên	6	
	<i>Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện).</i>		
2	Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5	18	
2.1	Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)	10	
2.2	Từ 20% đến dưới 40%	12	
2.3	Từ 40% đến dưới 70%	14	
2.4	Từ 70% đến dưới 100%	16	
2.5	Từ 100% trở lên	18	
	<i>Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực)</i>		
3	Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3	5	
3.1	Dưới 03 năm	3	
3.2	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	4	
3.3	Từ 05 năm trở lên	5	
	<i>Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản</i>		
4	Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3	3	
4.1	01 đấu giá viên	1	
4.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	2	
4.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	3	
	<i>Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản)</i>		
5	Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3	4	
5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2	
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3	
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4	

	<i>Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng</i>		
6	<i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4</i>	5	
6.1	<i>Dưới 50 triệu đồng</i>	2	
6.2	<i>Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng</i>	3	
6.3	<i>Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng</i>	4	
6.4	<i>Từ 200 triệu đồng trở lên</i>	5	
	<i>Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động</i>		
7	<i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2</i>	3	
7.1	<i>Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)</i>	2	
7.2	<i>Từ 03 nhân viên trở lên</i>	3	
8	<i>Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn</i>	1	
IV	<i>Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp</i>		
	<i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3</i>	5	
1	<i>Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính</i>	3	
2	<i>Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i>	4	
3	<i>Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i>	5	
V	<i>Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định</i>	5	
1	<i>Mở tối thiểu 02 tài khoản tại các Ngân hàng thương mại trên địa bàn huyện Quảng Ninh</i>	1	
2	<i>Trong thời gian thu tiền đặt trước có cam kết đề xuất cán bộ Ngân hàng đến tại trụ sở Ban quản lý dự án ĐTXD&PTQĐ trực tiếp thu cho khách hàng</i>	1	
3	<i>Trường hợp số lượng khách hàng tham gia đấu giá < 15 khách hàng thì có phương án trả lại tiền đặt trước cho khách hàng không trúng đấu giá sau khi kết thúc buổi công bố giá</i>	1	
4	<i>Xây dựng phương án và cam kết đảm bảo an toàn số tiền đặt trước của khách hàng tại tài khoản của tổ chức đấu giá và chịu trách nhiệm trước pháp luật về khoản tiền đặt trước của khách hàng nếu có sai sót</i>	1	
5	<i>Chứng minh trong quá trình hành nghề không vi phạm đạo đức nghề nghiệp, không vi phạm pháp luật có liên quan về đấu giá tài sản</i>	1	
Tổng số điểm		100	
VI	<i>Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>		
1	<i>Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Đủ điều kiện</i>	
2	<i>Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Không đủ điều kiện</i>	

